



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...134.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC quý II năm 2015

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính tóm tắt quý II năm 2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 03/08/2015).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu THHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ^m





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 15.../HEID-CV

V/v: Giải trình chênh lệch giảm LNST
của quý 2/2015 so với quý 2/2014

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính quý 2/2015 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Tuy nhiên một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của quý 2/2015 có tăng hơn so với quý 2/2014 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

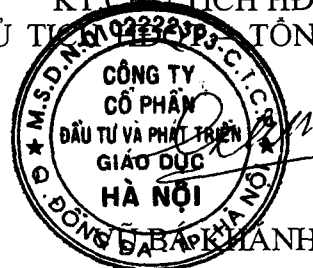
- Quý 2/2015, sản lượng phát hành một số dòng sản phẩm tăng hơn so với quý 2/2014 như Bộ Hướng dẫn ôn thi, Tiếng Anh, sách tham khảo... Do đó doanh thu quý 2/2015 tăng so với 2014 dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 tăng sấp xỉ 2 tỷ đồng (tương ứng tăng 11%) so với quý 2/2014.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, KTT, BKS Công ty
- Lưu HC;

KT CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT - TỔNG GD CÔNG TY



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|----------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 259,282,730,638 | 201,003,857,883 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12,071,023,321 | 47,830,445,562 |
| 1. Tiền | 111 | III.01 | 12,071,023,321 | 27,830,445,562 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 20,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | III.02a | 16,006,800 | 16,503,900 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 118,776,400 | 118,776,400 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | -102,769,600 | -102,272,500 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 102,615,545,303 | 55,363,828,799 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | III.03a | 105,103,827,252 | 36,960,115,502 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2,471,239,695 | 23,351,203,439 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | III.04a | 2,706,412,535 | 595,188,032 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -7,665,934,179 | -5,542,678,174 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | III.05 | 132,057,135,764 | 86,567,656,389 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 138,333,134,926 | 89,514,246,195 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | -6,275,999,162 | -2,946,589,806 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12,523,019,450 | 11,225,423,233 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | III.08a | 12,060,830,784 | 11,000,776,615 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | III.11b | 462,188,666 | 224,646,618 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 160,430,500,072 | 160,621,319,820 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4,139,800,000 | 4,139,800,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | III.04b | 4,139,800,000 | 4,139,800,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2,441,574,726 | 607,485,274 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | III.06 | 2,441,574,726 | 607,485,274 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5,804,322,484 | 3,742,595,211 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -3,362,747,758 | -3,135,109,937 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4,607,011,818 | 4,541,011,818 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | III.07 | 4,607,011,818 | 4,541,011,818 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | III.02b | 141,605,750,000 | 142,605,750,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 125,000,000,000 | 125,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 12,855,750,000 | 12,855,750,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3,750,000,000 | 4,750,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7,636,363,528 | 8,727,272,728 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | III.08b | 7,636,363,528 | 8,727,272,728 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 419,713,230,710 | 361,625,177,703 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 201,686,702,316 | 152,060,634,239 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 201,686,702,316 | 152,060,634,239 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | III.10a | 80,691,948,804 | 48,630,585,441 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5,919,204 | 50,285,105 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | III.11a | 5,976,721,819 | 1,911,510,673 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8,699,355,006 | 3,664,347,559 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | III.12 | 9,587,584,261 | 3,878,550,201 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | III.13 | 257,738,274 | 351,714,174 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | III.09 | 95,215,025,718 | 88,858,069,358 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1,252,409,230 | 4,715,571,728 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 218,026,528,394 | 209,564,543,464 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | III.14 | 218,026,528,394 | 209,564,543,464 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1,945,655,948 | 24,166,950 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | -3,200,876,950 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 31,112,216,463 | 28,757,414,296 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 10,270,524,238 | 10,270,524,238 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24,698,131,745 | 23,713,314,930 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3,876,192,763 | 3,876,192,763 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 20,821,938,982 | 19,837,122,167 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 419,713,230,710 | 361,625,177,703 |

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 3 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Trưởng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2/2015

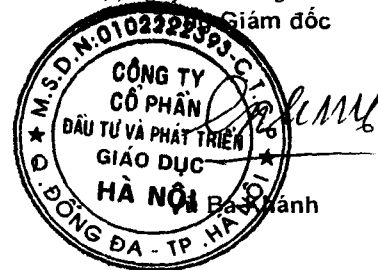
| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế năm 2015 | Lũy kế năm 2014 |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 139,187,308,864 | 112,007,540,287 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -151,222,335,915 | -108,898,528,901 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -10,151,893,745 | -10,990,933,683 |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | -3,669,602,786 | -3,742,637,677 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | -505,151,784 | -1,374,401,786 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2,498,823,476 | 3,273,278,276 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -7,109,821,705 | -5,476,384,517 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -30,972,673,595 | -15,202,068,001 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -159,727,273 | -520,000,000 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1,000,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 375,976,319 | 207,717,595 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1,216,249,046 | -312,282,405 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 5,122,365,948 | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 133,313,118,167 | 94,853,423,028 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | -126,956,161,807 | -81,746,329,942 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -17,482,320,000 | -12,958,396,950 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -6,002,997,692 | 148,696,136 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | -35,759,422,241 | -15,365,654,270 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 47,830,445,562 | 22,189,462,596 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 12,071,023,321 | 6,823,808,326 |

Kế toán trưởng

Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là: 83 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Phát hành xuất bản phẩm, in và phát hành sách giáo khoa, sách tham khảo, và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/12 hàng năm
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại thuyết minh số 51

5. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải truyền dẫn 06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03-05 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 204,858,512 | 688,933,896 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11,866,164,809 | 2,257,722,141 |
| - Các khoản tương đương tiền | 0 | 0 |
| Cộng | 12,071,023,321 | 2,946,656,037 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

| Tên Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công | Hà Nội | 100% | 100% | Kinh doanh bất động sản |

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

| Tên Công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|
| Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây | Hà Nội | 40,24% | 40,24% | Kinh doanh sách, TBTH |
| Công ty Cp Sách Dịch và Từ điển Giáo dục | Hà Nội | 22,47% | 22,47% | Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD |

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục II | TP HCM | 8,77% | 8,77% | Kinh doanh sách, TBTH |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | Hà Nội | 5,00% | 5,00% | Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2015 | | | 01/04/2015 | | |
|---|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 118,776,400 | 16,006,800 | -102,769,600 | 118,776,400 | 15,920,600 | -102,855,800 |
| - Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL) | 74,600,000 | 4,650,000 | -69,950,000 | 74,600,000 | 5,850,000 | -68,750,000 |
| - Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS) | 21,500,000 | 6,500,000 | -15,000,000 | 21,500,000 | 5,125,000 | -16,375,000 |
| - Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH) | 22,400,000 | 4,800,000 | -17,600,000 | 22,400,000 | 4,880,000 | -17,520,000 |
| - Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) | 276,400 | 56,800 | -219,600 | 276,400 | 65,600 | -210,800 |
| | 118,776,400 | 16,006,800 | -102,769,600 | 118,776,400 | 15,920,600 | -102,855,800 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2015 | | | 01/04/2015 | | |
|---|------------------------|----------------|----------|------------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 125,000,000,000 | 0 | 0 | 125,000,000,000 | 0 | 0 |
| - Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công | 125,000,000,000 | 0 | 0 | 125,000,000,000 | 0 | 0 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 12,855,750,000 | 0 | 0 | 12,855,750,000 | 0 | 0 |
| - Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây | 12,243,750,000 | 0 | 0 | 12,243,750,000 | 0 | 0 |
| - Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục | 612,000,000 | 0 | 0 | 612,000,000 | 0 | 0 |
| Các khoản đầu tư khác | 3,750,000,000 | 0 | 0 | 3,750,000,000 | 0 | 0 |
| - Công ty CP Thiết bị Giáo dục II | 3,000,000,000 | 0 | 0 | 3,000,000,000 | 0 | 0 |
| - Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | 750,000,000 | 0 | 0 | 750,000,000 | 0 | 0 |
| - Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Môi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | 141,605,750,000 | 0 | 0 | 141,605,750,000 | 0 | 0 |

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên | | |
| - Công ty TNHH MTV Sách - TB và XDTH Hà Nội | 12,133,567,402 | 3,715,677,256 |
| - Công ty CP Sách TBTH Hà Tây | 11,555,352,581 | 342,742,550 |
| - Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa | 10,470,583,035 | 5,638,147,185 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 70,944,324,234 | 31,530,954,058 |
| | 105,103,827,252 | 41,227,521,049 |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|---|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam | Công ty mẹ | 650,687,822 | 456,522,830 |
| Công ty CP Sách TBTH Hà Tây | Công ty liên kết | 11,555,352,581 | 342,742,550 |
| Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục | Cùng tập đoàn | 2,055,447,360 | 452,158,610 |
| Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh | Cùng tập đoàn | 2,270,952,204 | 69,919,199 |
| Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình | Cùng tập đoàn | 2,087,226,684 | 174,858,406 |
| Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên | Cùng tập đoàn | 4,504,443,637 | 971,973,425 |
| Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai | Cùng tập đoàn | 1,076,807,784 | 296,448,666 |
| Công ty CP Sách và TBTH Nam Định | Cùng tập đoàn | 715,505,158 | 233,980 |
| Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An | Cùng tập đoàn | 6,406,277,924 | 2,805,001,879 |
| Công ty CP Sách và TBTH Sơn La | Cùng tập đoàn | 2,363,158,830 | 358,733,130 |
| Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa | Cùng tập đoàn | 10,470,583,035 | 5,638,147,185 |
| Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang | Cùng tập đoàn | 3,712,008,176 | 2,920,507,721 |
| Công ty CP Sách Đại Học - Dạy Nghề | Cùng tập đoàn | 0 | 72,800,000 |
| Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng | Cùng tập đoàn | 586,463,493 | 175,889,640 |
| Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam | Cùng tập đoàn | 385,684,325 | 0 |
| Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông | Cùng tập đoàn | 1,843,908,838 | 749,371,472 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | Cùng tập đoàn | 0 | 639,142,944 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung | Cùng tập đoàn | 7,393,300 | 3,952,300 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Cùng tập đoàn | 1,366,003,340 | 1,961,102,340 |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng | Cùng tập đoàn | 121,868,400 | 84,000,000 |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh | Cùng tập đoàn | 293,840,333 | 294,164,229 |
| | | 52,473,613,224 | 18,467,670,506 |

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu khác | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 0 |
| - Các khoản tạm ứng | 355,600,000 | 170,000,700 |
| - Phải thu các đối tượng khác | 2,350,812,535 | 1,125,153,400 |
| | 2,706,412,535 | 1,295,154,100 |

b) Dài hạn

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Phải thu về tiền thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | 4,100,000,000 | 4,100,000,000 |
| - Ký cược, ký quỹ | 39,800,000 | 39,800,000 |
| | 4,139,800,000 | 4,139,800,000 |

5. Hàng tồn kho

| | 30/06/2015 | | 01/04/2015 | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 51,212,712,820 | 0 | 57,396,612,520 | 0 |
| Công cụ, dụng cụ | 2,180,000 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 12,228,901,523 | 0 | 10,262,849,002 | 0 |
| Thành Phẩm | 54,230,715,449 | -5,805,552,192 | 52,817,589,864 | -2,131,613,536 |
| Hàng hóa | 19,655,013,859 | -470,446,970 | 22,164,358,135 | -814,976,270 |
| Hàng gửi đi bán | 1,003,611,275 | 0 | 1,929,612,489 | 0 |
| | 138,333,134,926 | -6,275,999,162 | 144,571,022,010 | -2,946,589,806 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận | Thiết bị, dụng cụ quản | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | tài, truyền dẫn | lý | |
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5,387,889,480 | 416,433,004 | 5,804,322,484 |
| Số tăng trong kỳ | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | |
| Số dư cuối kỳ | 5,387,889,480 | 416,433,004 | 5,804,322,484 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2,916,793,152 | 293,233,188 | 3,210,026,340 |
| Số tăng trong kỳ | 132,896,233 | 19,825,185 | 152,721,418 |
| - Khấu hao trong kỳ | 132,896,233 | 19,825,185 | 152,721,418 |
| Số giảm trong kỳ | | | |
| Số dư cuối kỳ | 3,049,689,385 | 313,058,373 | 3,362,747,758 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2,471,096,328 | 123,199,816 | 2,594,296,144 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2,338,200,095 | 103,374,631 | 2,441,574,726 |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.375.650.913 VND

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng dở dang | | |
| - Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội | 4,307,011,818 | 4,260,011,818 |
| - Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa | 300,000,000 | 300,000,000 |
| | 4,607,011,818 | 4,560,011,818 |

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 12,060,830,784 | 18,727,715,644 |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1) | 8,087,575,559 | 8,446,176,063 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 0 | 0 |
| Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ | 313,149,091 | 193,749,091 |
| Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2) | 3,660,106,134 | 10,087,790,490 |
| | | |
| b) Dài hạn | 7,636,363,528 | 8,181,818,128 |
| Chi phí thuê kho (3) | 7,636,363,528 | 8,181,818,128 |
| | <u>19,697,194,312</u> | <u>26,909,533,772</u> |

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

(3) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Mưu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

9. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2015 | | Trong kỳ | | 01/04/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 95,215,025,718 | 95,215,025,718 | 50,904,092,823 | 76,083,117,635 | 120,394,050,530 | 120,394,050,530 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (1) | 79,977,202,220 | 79,977,202,220 | 35,666,269,325 | 62,654,923,248 | 106,965,856,143 | 106,965,856,143 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2) | 15,237,823,498 | 15,237,823,498 | 15,237,823,498 | 13,428,194,387 | 13,428,194,387 | 13,428,194,387 |
| | 95,215,025,718 | 95,215,025,718 | 50,904,092,823 | 76,083,117,635 | 120,394,050,530 | 120,394,050,530 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ TDHM-HEID ngày 01/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính dụng đến ngày 30/06/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, theo thông báo kết quả thẩm định và định giá tài sản số 657A/214 TB - AMC.HN-TĐ ngày 11/06/2014.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1300000220577 ngày 31/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính dụng đến ngày 29/04/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VNĐ

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

| | 30/06/2015 | | 01/04/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên | | | | |
| - Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | 24,343,585,007 | 24,343,585,007 | 15,419,835,857 | 15,419,835,857 |
| - Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công | 20,460,359,411 | 20,460,359,411 | 18,277,995,456 | 18,277,995,456 |
| - Các đối tượng khác | 35,888,004,386 | 35,888,004,386 | 17,668,920,734 | 17,668,920,734 |
| | 80,691,948,804 | 80,691,948,804 | 51,366,752,047 | 51,366,752,047 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|--|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công | Công ty con | 20,460,359,411 | 18,277,995,456 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | Cùng tập đoàn | 24,343,585,007 | 15,419,835,857 |
| Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội | Cùng tập đoàn | 196,987,142 | 148,865,129 |
| Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục | Công ty liên kết | 4,062,456,612 | 3,957,397,727 |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng | Cùng tập đoàn | 131,250,000 | 131,250,000 |
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục 1 | Cùng tập đoàn | 254,016,000 | 0 |
| Công ty CP Bàn Đồ và Tranh ảnh Giáo dục | Cùng tập đoàn | 263,650,844 | 110,355,704 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương N | Cùng tập đoàn | 0 | 10,545,974 |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | Cùng tập đoàn | 1,302,411,618 | 1,086,637,446 |
| Công ty CP Học Liệu | Cùng tập đoàn | 585,000,000 | 0 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | Cùng tập đoàn | 2,788,483,337 | 0 |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội | Cùng tập đoàn | 6,195,604,264 | 1,475,568,665 |
| Công ty CP Sách Dân Tộc | Cùng tập đoàn | 5,576,000 | 0 |
| Công ty CP Sách Đại học - Dạy Nghề | Cùng tập đoàn | 204,537,864 | 0 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang | Cùng tập đoàn | 59,674,000 | 24,837,000 |
| | | 60,853,592,099 | 40,643,288,958 |

11. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 511,541,203 | 0 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 5,451,318,062 | 387,607,811 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 13,862,554 | 13,003,717 |
| Cộng | 5,976,721,819 | 400,611,528 |

b) Phải thu

| | | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 454,345,666 | 588,657,187 |
| Các khoản khác phải thu nhà nước | 7,843,000 | 7,843,000 |
| Cộng | 462,188,666 | 596,500,187 |

12. Chi phí phải trả

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 189,959,891 | 0 |
| Trích trước chi phí tổ chức bản thảo, QLXB | 3,145,126,868 | 1,858,112,111 |
| Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành | 3,515,626,432 | 587,131,496 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 787,882,434 | 1,000,823,811 |
| Trích trước chi phí thuê văn phòng, thuê kho | 268,663,636 | 0 |
| Chi phí phải trả khác | 1,680,325,000 | 145,000,000 |
| Cộng | 9,587,584,261 | 3,591,067,418 |

13. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 257,738,274 | 254,832,024 |
| Bảo hiểm xã hội | 0 | 0 |
| Bảo hiểm y tế | 0 | 0 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 0 | 0 |
| Các khoản phải trả khác | 0 | 1,286,657,503 |
| Cộng | 257,738,274 | 1,541,489,527 |

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn CSH VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 150,000,000,000 | 24,166,950 | -3,200,876,950 | 20,784,654,214 | 7,166,600,347 | 29,226,124,622 | 204,000,669,183 |
| Lãi trong năm trước | | | | | | 28,338,745,953 | 28,338,745,953 |
| Trích lập các quỹ | | | | 7,972,760,082 | 3,103,923,891 | -11,076,683,973 | 0 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | | -9,311,771,672 | -9,311,771,672 |
| Chia cổ tức năm 2013 | | | | | | -13,463,100,000 | -13,463,100,000 |
| Số dư cuối năm trước | 150,000,000,000 | 24,166,950 | -3,200,876,950 | 28,757,414,296 | 10,270,524,238 | 23,713,314,930 | 209,564,543,464 |
| Lãi trong năm này | | | | | | 20,821,938,982 | 20,821,938,982 |
| Tăng vốn trong kỳ này | | 1,932,783,050 | 3,200,876,950 | | | | 5,133,660,000 |
| Chi phí phát hành tăng vốn | | -11,294,052 | | | | | -11,294,052 |
| Trích lập các quỹ | | | | 2,354,802,167 | | -2,354,802,167 | 0 |
| Trả cổ tức năm 2014 | | | | | | -17,482,320,000 | -17,482,320,000 |
| Số dư cuối kỳ này | 150,000,000,000 | 1,945,655,948 | 0 | 31,112,216,463 | 10,270,524,238 | 24,698,131,745 | 218,026,528,394 |

14. **Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2015 | Tỷ lệ | 01/04/2015 | Tỷ lệ |
|--------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | 60,246,000,000 | 40.16% | 60,246,000,000 | 40.16% |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục | 12,083,890,000 | 8.06% | 10,222,890,000 | 6.82% |
| Vốn góp cổ đông khác | 77,670,110,000 | 51.78% | 79,531,110,000 | 53.02% |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cộng | 150,000,000,000 | 100% | 150,000,000,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | | 0 |
| - <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | | 0 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | 17,482,320,000 | 13,463,100,000 |
| - <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 17,482,320,000 | 13,463,100,000 |
| - <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i> | | |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 0 | 0 |
| - <i>cổ phiếu phổ thông</i> | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 31,369,437,748 | 31,369,437,748 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 10,270,524,238 | 10,270,524,238 |
| Cộng | 41,639,961,986 | 41,639,961,986 |

15. **Tài sản thuê ngoài**

| | 30/06/2015 | 01/04/2015 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | 7,949,512,619 | 8,375,567,219 |
| - <i>Từ 1 năm trở xuống</i> | 313,149,091 | 193,749,091 |
| - <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i> | 7,636,363,528 | 8,181,818,128 |
| - <i>Trên 5 năm</i> | | |

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 178,010,713,713 | 153,199,647,726 |
| - Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ | 142,306,397,829 | 116,953,003,263 |
| - Doanh thu lịch Block | 0 | 162,503,318 |
| - Doanh thu sách tham khảo | 16,529,097,492 | 23,045,396,581 |
| - Doanh thu nhượng bán vật tư | 994,866,590 | 4,009,443,088 |
| - Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác | 18,180,351,802 | 9,029,301,476 |
| | 178,010,713,713 | 153,199,647,726 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam | 11,596,584 | |
| Công ty CP Sách TBTH Hà Tây | 18,147,229,291 | 15,063,447,148 |
| Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục | 154,750,750 | |
| Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh | 0 | 3,840,000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục | 2,255,447,360 | 1,667,462,200 |
| Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh | 4,046,209,805 | 1,187,837,890 |
| Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình | 5,266,322,936 | 4,375,547,840 |
| Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai | 1,440,140,031 | 1,663,087,710 |
| Công ty CP Sách và TBTH Nam Định | 4,015,271,178 | 4,784,049,053 |
| Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên | 6,705,697,912 | 5,135,020,470 |
| Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An | 5,936,737,685 | 5,346,274,610 |
| Công ty CP Sách và TBTH Sơn La | 2,044,847,362 | 1,795,807,867 |
| Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa | 10,138,329,850 | 11,336,372,100 |
| Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang | 3,720,755,675 | 3,134,651,393 |
| Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục | 3,778,600 | 66,300,000 |
| Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng | 541,845,644 | 351,743,252 |
| Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam | 1,333,800,000 | 6,850,374,396 |
| Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông | 1,106,596,506 | 1,129,227,641 |
| Công ty CP Học Liệu | 0 | 598,758,196 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 1,207,308,074 | 2,107,690,950 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung | 3,441,000 | 4,354,880 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | 4,667,619 | 14,785,140 |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng | 57,530,000 | 0 |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội | 1,619,027,472 | 783,241,356 |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh | 99,402,085 | 201,734,184 |
| | 69,860,733,419 | 52,538,161,128 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | 1,383,919,207 | 726,170,502 |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 252,920,963 | 393,845,617 |
| | 1,636,840,170 | 1,120,016,119 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 119,650,356,149 | 107,164,766,618 |
| - Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ | 95,441,421,685 | 85,051,611,720 |
| - Giá vốn lịch Block | - | 219,774,392 |
| - Giá vốn sách tham khảo | 7,826,933,129 | 13,334,954,244 |
| - Giá vốn nhượng bán vật tư | 1,041,361,336 | 4,002,165,247 |
| - Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác | 15,340,639,999 | 4,556,261,015 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3,329,409,356 | 727,221,007 |
| | 122,979,765,505 | 107,891,987,625 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8,636,608 | 8,632,869 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 90,006,000 | 30,252,290 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | | |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| | 98,642,608 | 38,885,159 |

5. Chi phí tài chính

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2,121,848,997 | 2,140,680,413 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 0 | 1,166,346,600 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | | |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | -86,200 | 3,529,700 |
| Chi phí tài chính khác | -11,289,835 | 353,668 |
| | 2,110,472,962 | 3,310,910,381 |

6. Thu nhập khác

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ | | |
| Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu | | |
| Thu nhập khác | 3,912,240 | 0 |
| | 3,912,240 | 0 |

7. Chi phí khác

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý | | |
| Phạt thuế, truy thu về thuế | 8,180,469 | |
| Chi phí khác | | 300,000 |
| | 8,180,469 | 300,000 |

8. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | |
| Chi phí nhân công | 8,104,479,244 | 6,922,680,338 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 36,301,946 | 117,996,228 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24,812,350 | 43,860,081 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,553,395,155 | 3,145,456,451 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,337,557,645 | 1,493,070,786 |
| | 13,056,546,340 | 11,723,063,884 |

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | |
| Chi phí nhân công | 3,410,429,780 | 2,908,848,483 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 68,041,480 | 55,320,964 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 125,086,986 | 35,328,861 |
| Thuế, phí và lệ phí | 0 | 0 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2,123,256,005 | 2,256,980,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,631,469,533 | 634,431,150 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4,059,100,761 | 706,678,526 |
| | 13,417,384,545 | 6,597,587,984 |

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 55,865,478,320 | 41,131,256,271 |
| Chi phí nhân công | 50,775,929,797 | 38,652,877,882 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 104,343,426 | 173,317,192 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 149,899,336 | 79,188,942 |
| Thuế, phí và lệ phí | 0 | 0 |
| Chi phí dự phòng | 2,123,256,005 | 2,256,980,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,184,864,688 | 3,779,887,601 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5,396,658,406 | 2,199,749,312 |
| | 121,600,429,978 | 88,273,257,200 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nenn

| | Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---|--|--|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | 5,451,318,062 | 4,230,151,719 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 5,067,400 | 0 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 5,456,385,462 | 4,230,151,719 |

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

